

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 46/2023/DS-PT

Ngày 27/6/2023

“V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Đào.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn.

Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản:

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2023/QĐPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị M, sinh năm 1975 và ông Mai Xuân T, sinh năm 1971. Địa chỉ: thôn M T, xã C Đ, huyện C G, tỉnh H D. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1998. Địa chỉ: Tòa nhà CT2, khu nhà ở Bộ Tư Lệnh Thủ Đô, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài N, Luật sư – Công ty Luật TNHH Bamboo Star.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969 và anh Trần Đình D, sinh năm 1997. Địa chỉ: thôn A L, xã L Đ, huyện C G, tỉnh H D.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Đình M, sinh năm 1968. Địa chỉ: thôn A L, xã L Đ, huyện C G, tỉnh H D.

Người kháng cáo: Bị đơn là bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa: có mặt bà T, anh D, anh H. Vắng mặt: bà M, ông T, ông N, ông M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày: Do có nhu cầu vay tiền làm ăn kinh tế nên bà Hồ Thị M, ông Mai Xuân T cùng tự nguyện thỏa thuận cho bà Nguyễn Thị T và anh Trần Đình D vay với số tiền 170.000.000đ. Số tiền vay được bàn giao làm 03 lần. Lần 01: Ngày 30/9/2020 vay với số tiền 140.000.000đ; Lần 02: Ngày 02/10/2020 vay với số tiền 20.000.000đ; Lần 03: Ngày 03/10/2020 vay với số tiền 10.000.000đ. Mặc dù cho vay làm 03 lần nhưng hai bên thống nhất thiết lập 01 giấy vay tiền được ghi vào ngày 30/9/2020. Số tiền 170.000.000đ ông T, bà M đã bàn giao xong cho bà T, anh D. Hai bên thỏa thuận. Thời hạn vay là 01 năm; lãi suất ghi 10%/tháng (do ghi nhầm thực tế hai bên thỏa thuận là 10% một năm); thời hạn trả lãi là hàng tháng. Hai bên đã ký và ghi rõ họ tên trong giấy vay tiền. Đến hạn thanh toán bà T và anh D không trả gốc, lãi như thỏa thuận, gia đình bà đã đòi nhiều lần nhưng không được thanh toán nên ông bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà T, ông M, anh D phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông số tiền gốc 170.000.000đ; số tiền lãi đến ngày 03/3/2023 là 66.628.440đ (trong đó tiền lãi trên nợ gốc là 20.400.000đ; tiền lãi trên nợ lãi chậm trả: 2.878.440đ; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: 43.350.000đ). Tổng số tiền ông bà yêu cầu thanh toán là 236.628.440đ. Ông T, bà M xác định: Mặc dù ông M (là chồng bà T) không trực tiếp ký vào giấy vay tiền nhưng việc vay tiền sử dụng vào mục đích kinh doanh trong gia đình, ông M biết và cùng sử dụng số tiền trên vào kinh doanh nên có trách nhiệm thanh toán cùng bà T và anh D.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T, anh Trần Đình D thống nhất trình bày: Do nhu cầu vay vốn kinh doanh nên bà T và anh D có vay tiền của bà M, ông T. Tổng số tiền bà và anh vay là 170.000.000đ. Số tiền trên được bàn giao làm 03 lần như nguyên đơn trình bày là chính xác. Khi vay có thiết lập giấy vay tiền nhưng chỉ lập vào ngày 30/9/2020, hai lần vay sau không lập thành giấy vay tiền riêng lẻ. Toàn bộ chữ viết bằng bút mực là do anh D viết. Riêng phần ghi thêm “vay thêm 20.000.000đ, hai mươi triệu; + thêm 10.000.000đ, mười triệu” không phải anh viết nhưng bà và anh thừa nhận tổng số tiền vay là 170.000.000đ. Thời hạn vay là 01 năm, lãi suất là 10% một tháng, thanh toán lãi hàng tháng. Tuy nhiên đến thời điểm này gia đình bà và anh chưa thanh toán được cho vợ chồng bà M khoản tiền lãi và gốc nào. Bà M ông T khởi kiện yêu cầu bà, ông M, anh D có

trách nhiệm thanh toán số tiền gốc 170.000.000đ và tiền lãi 66.628.400đ, bà và anh nhất trí. Tuy nhiên về phương thức thanh toán nợ, đề nghị vợ chồng bà M tạo điều kiện cho gia đình bà và anh thanh toán làm nhiều lần vì kinh tế khó khăn. Trường hợp vợ chồng bà M không đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của ông Trần Đình M xác định: Ông là chồng bà Nguyễn Thị T, anh Trần Đình D là con trai ông. Gia đình ông có xưởng sản xuất đồ gỗ, sản xuất lô cuốn dây cáp điện. Do cần tiền để lấy hàng nên vợ chồng ông và con trai là anh D có vay của vợ chồng bà M số tiền 170.000.000đ. Toàn bộ số tiền trên, gia đình ông sử dụng vào mục đích làm kinh tế gia đình. Nay bà M ông T khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông cùng anh D phải có trách nhiệm thanh toán cả tiền gốc và tiền lãi, ông không có ý kiến gì và mong muốn vợ chồng bà M tạo điều kiện về mặt thời gian để gia đình thu xếp trả nợ dần.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 15/3/2023, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đã áp dụng: Điều 119; Điều 275; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị M, ông Mai Xuân T. Buộc bà Nguyễn Thị T, anh Trần Đình D và ông Trần Đình M phải có trách nhiệm thanh toán nợ gốc, nợ lãi cho bà Hồ Thị M, ông Mai Xuân T. Đều có địa chỉ: thôn M T, xã C Đ, huyện C G, tỉnh H D tính đến ngày 03/3/2023 là **236.628.440đ**. (Trong đó tiền gốc là 170.000.000đ; tiền lãi trên nợ gốc là 20.400.000đ; tiền lãi trên nợ lãi chậm trả: 2.878.440đ; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: 43.350.000đ). Ngoài ra bản án còn tuyên chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu tính lãi suất sau ngày 03/3/2023; tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T và anh Trần Đình D kháng cáo. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn thừa nhận có vay của vợ chồng nguyên đơn tổng số tiền 170.000.000đ, bị đơn nhận được 03 lần khác nhau. Do điều kiện làm ăn khó khăn nên gia đình bị đơn chưa thanh toán được tiền nợ gốc và nợ lãi cho vợ chồng nguyên đơn. Bị đơn đề nghị Tòa án cho gia đình bị đơn trả dần trong khoảng thời gian dài.

Quan điểm của nguyên đơn. Nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét tiếp tục tính lãi cho nguyên đơn, kể từ

ngày tiếp theo của ngày 03/3/2023. Đồng thời yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi một lần, không đồng ý trả dần như bị đơn yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương đề nghị HĐXX áp dụng: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Về án phí phúc thẩm: Đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn, bà Nguyễn Thị T kháng cáo trong thời gian luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định kháng cáo hợp lệ. HĐXX sẽ xem xét toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn theo quy định của pháp luật. Tại đơn kháng cáo ghi tên anh Trần Đình D và bà Nguyễn Thị T nhưng phần cuối đơn kháng cáo chỉ có bà Nguyễn Thị T ký nên HĐXX xác định anh D không kháng cáo.

Tại phiên tòa vắng mặt bà M, ông T, ông N, ông M. Ông T và bà M đã ủy quyền cho anh H, ông N và ông M vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 296 BLTTDS, HĐXX tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. HĐXX xét thấy:

[2.1]. Về giá trị pháp lý của Giấy vay tiền được thiết lập vào ngày 30/9/2020. Về hình thức. Giấy vay tiền giữa vợ chồng bà M, ông T và bà T, anh D được thiết lập thành văn bản. Hai bên đã ký và ghi rõ họ tên nên đảm bảo về mặt hình thức theo quy định của BLDS. Về nội dung: Hai bên thỏa thuận thiết lập giấy vay tiền trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc. Nội dung ghi rõ số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất và thời hạn thanh toán. Số tiền gốc 170.000.000đ bên cho vay đã bàn giao đủ cho bên vay nên giấy vay tiền nêu trên có giá trị pháp lý,

làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của những người tham gia ký kết. Mặc dù tiêu đề hai bên thống nhất ghi là giấy vay tiền nhưng nội dung và hình thức đảm bảo theo quy định tại Điều 463; Điều 470 BLDS nên HĐXX xác định: Đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi.

- Về số tiền gốc và nghĩa vụ thanh toán tiền. Căn cứ vào hợp đồng vay, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định: bà T, anh D đã nhận đủ số tiền gốc vay là 170.000.000đ. Mặc dù trong hợp đồng vay không có chữ ký của ông M nhưng ông thừa nhận số tiền vay 170.000.000đ được sử dụng vào vốn làm ăn kinh tế gia đình, bản thân ông biết việc vay nợ và cùng sử dụng số tiền vay trên nên HĐXX có căn cứ xác định số tiền 170.000.000đ là nợ chung của ông M, bà T và anh D với vợ chồng nguyên đơn. Trong hợp đồng hai bên thỏa thuận rõ thời hạn thanh toán là 01 năm, kể từ ngày thiết lập hợp đồng vay là ngày 30/9/2020, tuy nhiên số tiền vay được bàn giao làm ba lần nên HĐXX xác định lại thời hạn thanh toán tiền gốc được tính từng thời điểm đối với từng khoản tiền vay mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Mặc dù thời hạn thanh toán tiền gốc được tính lại nhưng đến ngày 03/10/2021 là hạn đối với khoản vay cuối cùng, quá thời hạn này mà ông M, bà T và anh D không thanh toán nợ gốc cho vợ chồng bà M là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 BLDS. Cấp sơ thẩm đã đánh giá và áp dụng pháp luật dân sự để buộc bà T, ông M, anh D thanh toán tiền nợ gốc cho nguyên đơn với số tiền **170.000.000đ** là có căn cứ cần được giữ nguyên.

- Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi. Theo hợp đồng vay, số tiền lãi được ghi là 10%/tháng. Nguyên đơn xác định do ghi nhầm còn thực tế hai bên thỏa thuận là 1.0%/tháng. Bị đơn xác định lãi đúng như ghi trong hợp đồng là 10%/tháng. Căn cứ vào nội dung tại mục mức lãi suất là 10%/tháng của hợp đồng vay thì lãi suất do các bên thỏa thuận đã vi phạm khoản 1 Điều 468 BLDS. Tuy nhiên số tiền lãi mà bị đơn phải trả theo thỏa thuận chưa được thực hiện, tại đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ xác định lãi suất 1%/tháng nên quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đối với lãi suất trên nợ gốc chưa bị xâm phạm, không có căn cứ xác định nguyên đơn cho vay lãi nặng như bị đơn trình bày. Do các đương sự không thống nhất được với nhau về lãi suất, HĐXX sẽ áp dụng lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để tính lãi suất mới đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Cấp sơ thẩm cũng căn cứ vào Nghị Quyết 01 nêu trên để tính lãi suất nhưng khi tính, cấp sơ thẩm không phân định từng thời điểm đến hạn của từng lần vay, đồng thời áp dụng lãi suất 1.0%/tháng

là chưa đúng quy định nên cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cho phù hợp. Do mức lãi suất các đương sự không thống nhất với nhau nên HĐXX sẽ áp dụng mức lãi suất trong hạn 10%/năm; lãi suất quá hạn chưa trả là 15%/năm; lãi trên nợ lãi chưa trả là 10%/năm. Thời hạn tính lãi, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính đến ngày 03/3/2023, xét yêu cầu trên của nguyên đơn tại cấp sơ thẩm là tự nguyện, không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm nên cấp sơ thẩm đã ghi nhận là phù hợp. Cấp phúc thẩm tính lại lãi suất cho từng khoản vay, cụ thể như sau: Đối với số tiền vay 140.000.000đ (thời hạn vay từ 30/9/2020 đến 30/9/2021 nên tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, tiền chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 47.135.890đ). Đối với số tiền vay 20.000.000đ (thời hạn vay từ 02/10/2020 đến 02/10/2021 nên tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, tiền chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 6.716.667đ). Đối với số tiền vay 10.000.000đ (thời hạn vay từ 03/10/2020 đến 03/10/2021 nên tiền lãi trên nợ gốc trong hạn, tiền chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn; lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: 3.358.333đ). Tổng số lãi chưa thanh toán là **57.210.890đ**. Bà T và anh D kháng cáo không chấp nhận thanh toán tiền lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ cần chấp nhận. Cấp phúc thẩm sửa lại phần lãi suất đối với số tiền vay của ông M, bà T, anh D tính đến ngày 03/3/2023 là **57.210.890đ**. Bà T đề nghị cấp phúc thẩm cho gia đình bà trả dần số tiền nợ gốc 170.000.000đ và tiền lãi không phải thanh toán. Nguyên đơn không chấp nhận nên HĐXX phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm tiếp tục tính lãi suất quá hạn trên nợ gốc, thời hạn tính tiếp từ ngày 03/3/2023 đến phiên tòa xét xử phúc thẩm. HĐXX xác định. Yêu cầu tính lãi quá hạn trên nợ gốc từ ngày 03/3/2023 là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã tự nguyện không yêu cầu và quan điểm này của nguyên đơn đã được cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện trong phần quyết định của bản án nên yêu cầu thay đổi này của nguyên đơn không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm không tuyên phần lãi suất chậm trả trong trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật mà người phải thi hành án không thi hành là thiếu, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự nên cấp phúc thẩm tuyên bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Do bản án sơ thẩm bị cấp phúc thẩm sửa về phần lãi suất đối với số tiền vay nên phần án phí sơ thẩm cũng có sự thay đổi cần phải sửa lại mới đảm bảo đúng quy định.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, anh Trần Đình D. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về phần lãi suất.

[2]. Căn cứ Điều 463; 465; 466; 467; 468; 470 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị M và ông Mai Xuân T. Buộc bà Nguyễn Thị T, anh Trần Đình D và ông Trần Đình M phải có trách nhiệm thanh toán nợ gốc, nợ lãi cho bà Hồ Thị M, ông Mai Xuân T số tiền là **227.210.890đ**. (trong đó tiền nợ gốc là 170.000.000đ; lãi trên nợ gốc trong hạn; tiền lãi trên nợ lãi chậm trả; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: tổng là 57.210.890đ).

Chấp nhận sự tự nguyện của bà M, ông T không yêu cầu tính lãi suất sau ngày 03/3/2023 đối với bà T, anh D, ông M.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Trần Đình D và ông Trần Đình M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.360.544đ.

Buộc bà Hồ Thị M và ông Mai Xuân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là 470.878đ nhưng được trừ vào số tiền 5.300.000đ tạm ứng án phí ông bà đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0002366 ngày 25/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ông T, bà M được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 4.829.122đ. (Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương làm thủ tục hoàn trả ông T bà M số tiền trên.)

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001881 ngày 19/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

[4]. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không bị HĐXX sửa có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 27 tháng 6 năm 2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Cẩm Giàng;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Đào

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu

Nguyễn Văn Sơn

Phạm Thị Đào

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS H.Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Đào